

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CAO SU CỦA VIỆT NAM Ở LÀO VÀ CAM PU CHIA: THÀNH TỰU VÀ TỒN TẠI

Cao su là cây công nghiệp lâu năm có vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Việt Nam sản xuất cao su chủ yếu để xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu cao su mủ khô của Việt Nam hàng năm dao động từ 1,2 đến 3 tỷ USD. Cùng với việc phát triển trồng cao su trong nước các doanh nghiệp Việt Nam còn đầu tư phát triển cao su ở Lào và Cam pu chia.

I. Phát triển cao su ở Việt Nam

1. Diện tích cao su ở Việt Nam

Năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 750/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn 2020. Theo đó diện tích cao su trồng trên lãnh thổ Việt Nam ổn định 800 nghìn ha.

Trong giai đoạn 2010 - 2015 cao su Việt Nam có bước phát triển nhanh, phá vỡ quy hoạch đã được phê duyệt của Thủ tướng.

Bảng 1. Diện tích cao su hiện trạng so với quyết định 750/QĐ-TTg

ĐVT: 1.000 ha

Hạng mục	Theo QĐ 750/QĐ-TTg	Hiện trạng 2015	So sánh
<u>Toàn quốc</u>	<u>800,0</u>	<u>981,0</u>	<u>+ 181,1</u>
- Vùng miền núi phía Bắc	-	30,7	+ 30,7
+ Tây Bắc	-	24,5	+ 24,5
+ Đông Bắc	-	6,2	+ 6,2
- Vùng DH miền Trung	120,0	150,8	+ 30,8
+ Bắc Trung Bộ	79,0	87,3	+ 8,3
+ Nam Trung Bộ	41,0	63,5	+ 22,5
- Vùng Tây Nguyên	280,0	259,2	- 20,8
- Vùng Đông Nam Bộ	400,0	540,3	+ 140,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2015)

2. Nguyên nhân diện tích cao su tăng nhanh phá vỡ quy hoạch

Trong những năm 2010, 2011, 2012 giá cao su thị trường xuất khẩu tăng cao, có thời điểm cao nhất tới gần 5.000 USD/tấn mủ khô (năm 2011) do vậy các

doanh nghiệp, nông dân mở rộng diện tích trồng cao su.

Trong giai đoạn này, năm 2008 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN xác định cây cao su là cây đa mục tiêu. Thông tư 58/2009/TT-BNNPTNT năm 2009 cho phép chuyển diện tích đất rừng nguyên liệu, đất trồng rừng sản xuất sang trồng cao su.

Chính từ những nguyên nhân trên trong giai đoạn 2009 - 2015 diện tích cao su trên toàn quốc tăng 304 nghìn ha, bình quân mỗi năm tăng trên 50 nghìn ha. Giai đoạn 2009 - 2013 tăng 281,1 nghìn ha, bình quân một năm tăng trên 70 nghìn ha.

Bảng 2. Diện tích, sản lượng cao su toàn quốc thời kỳ 2005 - 2015

ĐVT: Diện tích: 1.000 ha; Sản lượng 1.000 tấn

Năm	Diện tích gieo trồng	Diện tích cho sản phẩm	Sản lượng
2005	482,7	300,8	454,1
2006	522,2	334,2	482,7
2007	556,3	356,4	522,2
2008	631,5	377,8	556,3
2009	677,7	399,1	631,5
2010	752,3	419,0	711,5
2011	801,6	459,1	752,7
2012	917,9	509,9	789,5
2013	958,8	548,1	877,1
2014	978,9	566,5	961,1
2015	981,0	600,1	1.017,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2015)

Nhiều tỉnh hiện nay đã vượt diện tích quy hoạch. Tính đến năm 2015, sau 5 năm thực hiện quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt diện tích cao su toàn quốc là 981 nghìn ha so với diện tích quy hoạch đến năm 2020 đã vượt 181 nghìn ha. Vùng Đông Nam Bộ vượt 140,3 nghìn ha, vùng Duyên hải miền Trung vượt 30,8 nghìn ha. Đặc biệt là vùng Đông Bắc không quy hoạch trồng cao su nhưng đã trồng 6,2 nghìn ha. Trong diện tích trồng mới cao su những năm 2010 - 2013 có một số diện tích trồng ở địa hình không phù hợp, độ cao trên 700m, đất tầng mỏng thành phần cơ giới nhẹ, úng nước vào mùa mưa, khô hạn vào mùa khô nên cao su không phát triển được, gây lãng phí rất lớn.

3. Hiện trạng phân bố đất trồng cao su Việt Nam

Trong tổng số 981 nghìn ha cao su Việt Nam hiện tại có:

- 456,63 nghìn ha thuộc đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 46,5% tổng diện tích cao su toàn quốc.

- 397,67 nghìn ha, chiếm 40,5% tổng diện tích cao su toàn quốc chuyển từ đất rừng sản xuất, rừng nghèo kiệt.

- 126,7 nghìn ha cao su được trồng trên đất nương rẫy và đất trống đồi trọc, chiếm 13%.

Bảng 3. Hiện trạng phân bố các loại đất trồng cao su năm 2015

ĐVT: 1.000 ha

Hạng mục	Tổng số	Đất nông nghiệp	Đất Lâm nghiệp	Đất nương rẫy, đất trống đồi trọc
* Cả nước	981,0	456,7	397,6	126,7
- Vùng núi phía bắc	30,7	4,6	19,0	7,1
+ Tây Bắc	24,5	3,9	15,3	5,3
+ Đông Bắc	6,2	0,7	3,7	1,8
- Bắc Trung Bộ	87,3	29,1	51,1	7,1
- Nam Trung Bộ	63,5	9,5	35,0	19,0
- Tây Nguyên	259,2	41,0	163,9	54,3
- Đông Nam Bộ	540,3	372,5	128,6	39,2

(Nguồn: Niapp – 2015)

4. Phân bố cao su theo địa hình

Trong 981 nghìn ha cao su hiện có, có 959 nghìn ha cao su nằm từ độ cao 600 m trở xuống, 14,47 nghìn ha cao su có cao trình 650-700 m, 7,53 nghìn ha trồng ở độ cao trên 700 m.

Năm 2013 chịu ảnh hưởng cơn bão số 10, số 11 với gió cấp 11, 12 kéo dài vài giờ đã có 22 nghìn ha chủ yếu ở miền trung bị gãy đổ; trong đó có 10 nghìn ha đã bị gãy đổ từ 70 - 100%, không có khả năng phục hồi.

Đợt rét đậm năm 2008 - 2009, vùng núi phía bắc đã có trên 2.000 ha cao su trồng ở vùng Đông Bắc bị chết trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

5. Năng suất cao su

Theo số liệu thống kê, trong 10 năm năng suất cao su Việt Nam tăng 3 tạ/ha

từ 13,9 tạ/ha (năm 2004) tăng lên 16,9 tạ/ha (năm 2015), tốc độ tăng trung bình 2%/năm. Năng suất năm 2015 giảm 0,3 tạ/ha so với năm 2013 là do các hộ đã giảm bớt đầu tư và một số diện tích cao su kinh doanh không được khai thác do bị thua lỗ.

Hiện nay năng suất cao su Việt Nam đứng thứ hai chỉ đứng sau Ấn Độ (1,8 tấn/ha). Năng suất cao su tăng cao do Việt Nam đã đưa các giống cây phù hợp với tiểu vùng, áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật mới về trồng, chăm sóc, cạo mủ,... .

Vườn cây cao su thường 3 - 4 năm đầu khai thác đạt trung bình 1,1 - 1,3 tấn/ha và đạt năng suất cao nhất từ tuổi 11 - 25 năm, khi gần hết chu kỳ khai thác (còn 3 - 4 năm) năng suất cao su giảm nhanh, chu kỳ kinh doanh cây cao su khoảng 30 năm.

6. Sản lượng cao su

Bảng 4: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cao su toàn quốc giai đoạn 2009 - 2015

Hạng mục	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
*Cả nước (DTGT)	1000 ha	677,78	752,28	801,60	917,94	958,81	979,00	981,00
- DTKD	1000 ha	419,10	439,75	459,95	509,88	548,09	566,54	600,13
- Năng suất	tạ/ha	16,98	17,12	17,17	17,20	17,28	16,96	16,9
- Sản lượng	1000 tấn	711,52	752,75	789,54	877,11	946,87	961,10	1,017
1.DH M. Trung	1000 ha	95,82	45,79	117,81	132,01	137,78	149,34	150,8
- DTKD	1000 ha	41,95	45,79	51,51	55,23	61,82	68,04	73,5
- Năng suất	tạ/ha	12,93	12,68	12,46	12,71	12,90	12,50	15,5
- Sản lượng	1000 tấn	54,23	58,07	64,16	70,20	79,77	85,06	1.142
2.Tây nguyên	1000 ha	159,78	186,39	218,42	243,47	257,90	259,68	259,2
- DTKD	1000 ha	88,50	93,41	98,69	107,34	114,86	117,36	132,4
- Năng suất	Tạ/ha	13,81	14,45	14,96	15,42	15,54	14,49	14,6
- Sản lượng	1000 tấn	122,19	134,96	147,64	165,53	178,52	170,03	193,7
3.Đông Nam Bộ	1000 ha	411,49	441,43	444,51	520,15	537,02	540,44	540,3
- DTKD	1000 ha	288,65	300,55	309,75	347,30	371,40	381,10	394,2
- Năng suất	Tạ/ha	18,54	18,62	18,65	18,47	18,54	18,52	18,5
- Sản lượng	1000 tấn	535,10	559,62	577,73	641,34	688,55	705,96	732

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trong giai đoạn 2009 - 2015, sản lượng mủ cao su Việt Nam liên tục tăng với tốc độ trung bình là 6,2 %/năm. Năm 2015 sản lượng cao su đạt 1.017 nghìn

tấn, tăng 339,2 nghìn tấn so với năm 2009. Năm 2014, 2015 sản lượng mủ cao su Việt Nam đã vượt qua Malaysia, Ấn Độ, Trung Quốc vươn lên vị trí thứ 3 về sản lượng mủ khai thác, chiếm gần 11% sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu.

7. Chế biến mủ cao su

7.1. Cơ sở chế biến cao su

Có nhiều thành phần kinh tế tham gia chế biến nguyên liệu cao su. Theo số liệu tổng hợp từ các địa phương hiện nay trên địa bàn toàn quốc có 238 doanh nghiệp chế biến cao su, công suất đạt gần 1,2 triệu tấn/năm, riêng Tập đoàn hiện có 44 nhà máy, xí nghiệp chế biến mủ cao su, với công suất thiết kế 433 ngàn tấn/năm, chiếm 36,1% công suất các cơ sở chế biến mủ cao su. Tổng công suất của các cơ sở chế biến hiện nay vượt sản lượng cao su hàng năm của Việt Nam từ 15-20%. Tuy nhiên do không có quy hoạch cơ sở chế biến cao su toàn quốc và việc xây dựng nhà máy chưa gắn vùng nguyên liệu nên nhiều cơ sở tư nhân xây dựng tự phát dẫn đến tranh mua bán nguyên liệu mủ, gây mất an ninh trật tự xã hội và lãng phí trong đầu tư, đồng thời khó kiểm soát được chất lượng mủ thu mua, lẫn nhiều tạp chất lạ, dẫn đến sản phẩm cao su sơ chế giảm chất lượng, ảnh hưởng uy tín trên thị trường xuất khẩu, kèm theo giá cao su xuất khẩu của Việt Nam thường thấp hơn các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia từ 15-20% với cùng chủng loại.

Bảng 5: Hiện trạng số lượng và công suất các cơ sở cao su ở các tiểu vùng

STT	Hạng mục	Hiện trạng	
		Số cơ sở	Công suất (1000 tấn/ năm)
*	Tổng số	238	1.189
I	DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	61	111,2
1	BẮC TRUNG BỘ	44	83,2
2	DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	17	28
II	TÂY NGUYÊN	48	311,2
III	ĐÔNG NAM BỘ	129	766,8

- Hàng năm Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam chế biến được từ 300 - 330 nghìn tấn mủ các loại, trong đó chiếm hơn 70% là sản lượng cao su của Tập đoàn, còn lại gần 30% sản lượng là thu mua của cao su tiểu điền. Chủng loại sản phẩm chế biến khá phong phú, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và một phần tiêu thụ trong nước.

- Công nghệ chế biến chủ yếu là sản xuất trong nước đáp ứng khá tốt sơ chế nguyên liệu xuất khẩu thô với 92% là vốn đầu tư trong nước, chỉ có 8% vốn đầu tư

nước ngoài (máy ly tâm vòng quay 7.000 vòng/phút nhập khẩu từ các nước châu Âu).

Bảng 6: Công suất chế biến theo chủng loại mủ cao su của VGR

ĐVT: Tấn/năm

Chủng loại	ĐNB	TN	DHMT
1. Cóm tinh	200.000	51.000	12.000
2. Cóm tạp	54.000	23.000	7.000
3. Mủ cô đặc	63.500	5.500	
4. Tờ	3000	8000	6000
*Tổng số	320.500	87.500	25.000

(Nguồn: Tập đoàn VGR)

7.2. Cơ cấu sản phẩm cao su

Sản phẩm mủ cao su chế biến của Việt Nam khá phong phú, gồm 3 loại chính:

- Mủ khô: Mủ qua sơ chế có hàm lượng DRC trên 90% có các dạng Mủ tờ RSS; mủ Crep; mủ khối dạng cốm, bún: dùng để sản xuất lốp ô tô.

+ Mủ tờ: Có tên thương mại là RSS từ RSS1 - RSS6 tùy theo chất lượng mủ. Loại mủ này có lực kéo dãn cao, ít bị lão hóa nên thích hợp cho sản xuất lốp ô tô, băng tải.

- Mủ latex (mủ ly tâm): dạng mủ nước ứng dụng cho ngành sản xuất nệm mút, gối, đệm.

- Hiện nay đang tồn tại về cơ cấu sản phẩm chế biến mủ cao su của Việt Nam là tỷ lệ mủ SVR 3L chiếm đa số (khoảng 43%) và chủ yếu xuất sang Trung Quốc nên lệ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc. Trong khi nhu cầu phổ biến của thế giới là loại sản phẩm RVR 10,20 nhưng chiếm 60 - 65% sản lượng tiêu thụ cao su thiên nhiên thế giới, nhưng các cơ sở chế biến của ta chưa quan tâm đúng mức nên sản phẩm này của Việt Nam chiếm tỷ lệ thấp (gần 20%).

- Ngoài ra Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam đã tận dụng sản phẩm gỗ cao su thanh lý chủ động xây dựng các cơ sở chế biến gỗ làm đồ dùng dân dụng (bàn, tủ...) chế biến gỗ ván ép, gỗ MDF. Hiện tại VGR có 13 nhà máy chế biến gỗ công suất trên 200 nghìn m³ gỗ phôi/năm, sử dụng hơn 7 nghìn ha cao su thanh lý hàng năm. Điển hình như nhà máy chế biến gỗ cao su ở tỉnh Gia Lai công suất 9 nghìn m³ phôi/năm, tỉnh Quảng Trị công suất 120 nghìn m³ gỗ MDF/năm,... . Ngoài ra còn có 1 nhà máy MDF công suất lớn tại Bình Phước: 400 nghìn tấn/năm, theo công nghệ Hàn Quốc, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Tổng doanh thu của nhà máy đạt trên 1.000 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước trên 50 tỷ đồng.

8. Dịch vụ phục vụ sản xuất

8.1. Sản xuất giống

Viện Nghiên cứu cây cao su Việt Nam là trung tâm kỹ thuật về sản xuất giống có chất lượng cao cung cấp cho các đơn vị sản xuất thông qua dịch vụ. Tại các công ty, doanh nghiệp có diện tích lớn đều có vườn ươm giống cao su (từ 1 – 2 ha) để tổ chức sản xuất giống cao su, đảm bảo số lượng và chất lượng con giống cho đơn vị và làm dịch vụ cung cấp cho các hộ tiểu điền. Ngoài ra còn có hộ tư thương buôn bán giống, chủ yếu từ các tỉnh Đông Nam Bộ cung cấp cho hộ sản xuất. Hàng năm các vườn giống lớn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã sản xuất được 5 - 6 triệu cây, phục vụ phát triển sản xuất của mình và cung cấp cho cao su tiểu điền.

8.2. Dịch vụ phân bón

Phân bón cho cây cao su chủ yếu là N,P,K và một số phân vi lượng khác. Dịch vụ cung cấp phân bón đã hình thành trên địa bàn vùng nông thôn tại các tiểu vùng cao su. Việt Nam có nhiều nhà sản xuất phân bón nông nghiệp nên thuận tiện trong cung ứng.

8.3. Dịch vụ tiêu thụ mủ cao su

Được tiêu thụ theo 2 kênh:

- Kênh thứ nhất: Hộ tiểu điền bán các loại mủ cao su (mủ nước, mủ dây, mủ đông...) cho các thương lái. Sau đó thương lái lớn, nhỏ thu gom bán cho nhà máy chế biến.

- Kênh thứ hai: Hộ cao su tiểu điền bán cao su cho các đại lý thu gom của nhà máy chế biến.

Dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, thu mua sản phẩm cao su tại các tiểu vùng đã hình thành nhiều năm nay và hoạt động có hiệu quả đáp ứng nhu cầu sản xuất của người sản xuất. Năng suất cao su của tiểu điền và Quốc doanh hàng năm của Việt Nam đều tăng đã tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới trong tình hình giá cao su giảm sâu.

9. Lao động ngành cao su

Quy mô ngành cao su tăng liên tục trong những năm qua nên lao động của ngành cũng tăng theo. Hiện tại số lao động trực tiếp 0,5 triệu lao động. Lực lượng lao động sản xuất cao su thường xuyên được đào tạo nên trình độ sản xuất được nâng cao, có tính kỷ luật cao, tác phong công nghiệp và kỹ năng thuần thục đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất của ngành trong nhiều năm qua.

Đối tượng lao động ngày càng được mở rộng không chỉ là các hộ lao động người Kinh mà có cả lao động là đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa như ở

vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ, vùng núi phía Bắc. Hiện nay riêng lao động người địa phương làm công nhân cho VGR có khoảng 40 nghìn lao động.

Đời sống của người lao động ngành cao su trong nhiều năm qua có mức thu nhập khá cao trung bình từ 5 - 7 triệu đồng/tháng, ổn định trong nhiều năm, hơn hẳn so với một số cây trồng nông nghiệp khác. Tuy nhiên từ năm 2013 - 2015 và sang năm 2016, giá sản phẩm cao su giảm nhanh dẫn đến thu nhập người lao động trong ngành giảm, lao động cao su tiểu điền gặp khó khăn thậm chí bị lỗ khi khai thác mủ.

10. Xuất khẩu cao su Việt Nam

Việt Nam sản xuất cao su chủ yếu là để xuất khẩu. Sản phẩm xuất khẩu cao su của Việt Nam là cao su mủ khô. Sản phẩm cao su mủ khô xuất khẩu chiếm 80-85% sản lượng sản xuất. Hiện tại sản lượng cao su xuất khẩu của nước ta đứng thứ 4 thế giới sau Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Thị phần xuất khẩu cao su của nước ta chiếm 11% thị trường xuất khẩu cao su thế giới (sau Thái Lan 38%, Indonesia 28%, Malaysia 12,5%).

Bảng 7. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu cao su Việt Nam 2005 - 2015

Năm	Sản lượng xuất khẩu (1.000 tấn)	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Giá trung bình (USD/tấn)
2005	513,0	578,9	1.128,4
2006	587,0	804,1	1.369,9
2007	717,0	1.306,9	1.822,7
2008	615,0	1.589,0	2.583,7
2009	731,0	1.226,9	1.677,5
2010	782,2	2.388,2	3.053,2
2011	816,4	3.223,8	3.948,8
2012	1.023,2	2.859,9	2.795,1
2013	1.076,3	2.492,1	2.315,4
2014	1.070,0	1.800,0	1.682,2
2015	1.138,0	1.532,3	1.346,5

11. Đánh giá kết quả đạt được của ngành cao su giai đoạn 2009 - 2015

- Về sản xuất: Năm 2015 diện tích cao su toàn quốc đã vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 là 181 nghìn ha, đứng thứ năm thế giới về diện tích canh tác. Năng suất cây cao su đã vươn lên đứng thứ hai thế giới, chỉ sau có Ấn Độ. Sản lượng năm 2015 là 1.017 nghìn tấn, gần bằng sản lượng quy hoạch năm 2015 (dự kiến năm

2015 là 1.100 nghìn tấn) và đứng thứ 3 thế giới về sản lượng khai thác. Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, canh tác, thu hoạch, bảo quản sản phẩm đã được ứng dụng vào sản xuất.

- Về chế biến: Đã nâng cấp và xây dựng mới nhiều cơ sở chế biến quy mô lớn và nhỏ đến năm 2015 công suất chế biến đạt 1,2 triệu tấn/năm, đáp ứng đủ nhu cầu chế biến sản phẩm cao su. Việt Nam đã chủ động 92% về công nghệ, đã thay thế nhiều dây chuyền sản xuất cũ bằng công nghệ mới không thua kém các nước.

- Về tổ chức sản xuất: Thu hút được lực lượng lao động có trình độ, kỹ thuật tham gia phát triển ngành cao su, tạo ra sự chuyển biến về nhận thức, xây dựng tác phong lao động theo hướng công nghiệp cho người lao động, nâng cao trình độ cho các nhà tổ chức, quản lý, điều hành sản xuất ngành cao su. Huy động được nhiều nguồn vốn trong xã hội, tổ chức quốc tế hỗ trợ cho ngành cao su phát triển, chiếm vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp. Phát triển song hành hai mô hình sản xuất cao su đại điền và tiểu điền đã khai thác có hiệu quả quỹ đất nông, lâm nghiệp, hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung có quy mô lớn theo hướng hàng hóa.

- Hiệu quả kinh tế: Sản lượng khai thác mủ cao su hàng năm đều tăng. Giá trị xuất khẩu tăng trong nhiều năm liên tiếp (chỉ có năm 2009 và năm 2015, giá trị giảm so với năm trước do giá cao su xuống thấp). Tính trong 10 năm, từ 2005 - 2015 giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 1,42 tỷ USD, đạt tốc độ tăng trung bình 16,9 %/năm. Tính trong 5 năm từ năm 2010 - 2015, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 0,57 tỷ USD, đạt tốc độ tăng trung bình 8 %/năm.

- Về xã hội: Tạo việc làm cho khoảng 0,5 triệu lao động thường xuyên, trong đó có gần 40 nghìn lao động là đồng bào dân tộc thiểu số và thu nhập khá ổn định từ 6 - 8 triệu đồng/tháng/lao động

- Hiệu quả môi trường: Diện tích cây cao su được phát triển lên địa bàn là đất đồi nên đã có tác dụng nâng cao tỷ lệ che phủ đất, góp phần cải tạo đất, giữ nguồn sinh thủy.

12. Đánh giá chung những thuận lợi, khó khăn

12.1. Thuận lợi

Việt Nam có tiềm năng về đất sản xuất nông, lâm nghiệp là đất nước nhiệt đới và có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, phù hợp với phát triển cây cao su ở nhiều nơi. Có sự quan tâm của Chính phủ, các ngành, các cấp của Trung ương và địa phương đã xây dựng quy hoạch, kế hoạch và ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển cao su trong những năm qua.

Sự phát triển lớn mạnh của Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam đã là lòng cốt thúc đẩy ngành cao su cả nước phát triển. Các tiểu vùng trồng cao su có

lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, giá nhân công rẻ.

Qua nhiều năm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất, phúc lợi xã hội (đường giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc,...) của các tiểu vùng phát triển cao su được tăng cường số lượng, năng lực phục vụ do đó đã tạo điều kiện cho người sản xuất dễ dàng kết nối với các vùng đầu tư trồng mới cao su, nhất là các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần giảm chi phí đầu tư, hạ giá thành sản phẩm. Hệ thống cơ sở chế biến nguyên liệu cao su với công nghệ trung bình đã hình thành và đáp ứng đủ cho sản lượng hơn 1 triệu tấn. Lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý, kinh doanh của ngành cao su đã trưởng thành.

Việt Nam có nhiều cửa khẩu thông thương với Trung Quốc, đây là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới nên dễ dàng tiếp cận xuất khẩu. Ngành công nghiệp cao su Việt Nam đang phát triển nhu cầu sử dụng mủ cao su trong nước đang tăng sẽ tác động tích cực đến sản xuất cao su và chế biến mủ. Phát triển cao su đã có nhiều thành phần kinh tế tham gia nên thu hút nhiều nguồn vốn trong xã hội phát huy được thế mạnh của các nhà đầu tư, giảm áp lực về vốn đầu tư sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm.

12.2. Khó khăn

Trong 4 tiểu vùng phát triển cao su, có 2 tiểu vùng: Duyên Hải Miền Trung, vùng núi Tây Bắc, dễ bị ảnh hưởng bất lợi của khí hậu, thời tiết như bão, sương muối, rét đậm, rét hại,... gây thiệt hại cho người sản xuất.

Tỷ trọng cao su già cỗi cao su Việt Nam ở vùng trồng truyền thống hiện đang ở mức cao dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm khai thác sụt giảm. Trong tình hình giá cao su xuống thấp như hiện nay đang xảy ra cạnh tranh đất tái canh cao su với cây trồng khác ở các địa phương.

Trình độ sản xuất của lao động tiểu điền còn hạn chế nhất là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nên việc quy hoạch mở rộng cao su trên địa bàn miền núi gặp nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng sản xuất vùng miền núi như Tây Nguyên, miền núi phía Bắc còn thiếu và yếu kém nên suất đầu tư cho cao su thường rất cao. Tiềm lực vốn đầu tư, công nghệ của các doanh nghiệp đầu tư trong nông nghiệp còn hạn chế. Đa số các hộ cao su tiểu điền thiếu vốn tái sản xuất nên gặp nhiều khó khăn duy trì sản xuất khi giá cao su giảm sâu như hiện nay.

Xuất khẩu cao su Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc và phần lớn theo con đường tiểu ngạch nên các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam thường bị ép giá, gặp nhiều rủi ro khi Trung Quốc thay đổi chính sách thương mại. Chủng loại sản phẩm cao su của Việt Nam chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu thụ trên thế giới (loại SVR 10; 20 chiếm hơn 60% sản lượng tiêu thụ) nên khó khăn trong tìm kiếm thị trường trong thời điểm giá cao su giảm sâu như hiện nay.

Việt Nam chưa xây dựng quy chuẩn quốc gia về nguyên liệu mủ cao su nên trong thời gian qua chưa có cơ quan nào quan tâm chất lượng và chịu trách nhiệm kiểm soát, ngăn chặn, xử phạt các hành vi pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng nguyên liệu mủ cao su, ảnh hưởng đến uy tín của ngành cao su Việt Nam trên thị trường thế giới.

13. Định hướng phát triển cao su Việt Nam

- Hết năm 2015 diện tích cao su của nước ta đã vượt quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tại Quyết định 750/QĐ-TTg năm 2009) là 181 nghìn ha. Sản lượng gần đạt 1.017 nghìn tấn (quy hoạch là 1.100 nghìn tấn).

Trong 981 nghìn ha cao su hiện tại có 600,12 nghìn ha cho sản phẩm chiếm tỷ lệ 61,17%.

- Đất có khả năng mở rộng diện tích cao su của nước ta không còn. Chính phủ đã quyết định không chuyển diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng cây trồng khác. Muốn mở rộng diện tích cao su chỉ mở rộng trên đất rừng.

- Dự báo giá cao su trên thị trường thế giới khó có khả năng phục hồi như giai đoạn 2010 - 2012 do giá dầu thế giới giảm mạnh, do cung đã đáp ứng cầu (cầu tăng 1,8 %/năm cung đáp ứng được tỷ lệ này. Hơn nữa dự trữ cao su thế giới hiện tại còn lớn tính đến cuối năm 2013 còn tới 7,6 triệu tấn trong đó cao su tổng hợp 4,7 triệu tấn, cao su thiên nhiên 2.9 triệu tấn).

Để phát triển cao su bền vững đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường, trong những năm tới không mở rộng diện tích cao su. Tập trung thâm canh diện tích cao su đã trồng, thay thế vườn cao su già cỗi.

Đầu tư cho chế biến sản phẩm cao su. Nâng tỷ lệ chế biến sản phẩm cao su thành phẩm từ 13 - 15% hiện tại lên 25 - 30% vào năm 2020. Giảm sản lượng xuất khẩu cao su mủ khô từ 80 - 85% hiện nay xuống còn 70 - 75%. Mở rộng thị trường xuất khẩu. Hiện nay thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc chiếm tới trên dưới 70% do vậy cần thiết mở rộng thị trường xuất khẩu để tăng hiệu quả giảm rủi ro.

II. Phát triển cao su ở Lào và Campuchia

1. Cùng với phát triển cao su trong nước, các công ty, doanh nghiệp của Việt Nam từ năm 2007 đã tiến hành đầu tư phát triển cao su tại Lào và Campuchia

Ước tính đến năm 2015 tổng diện tích cao su của các doanh nghiệp Việt Nam trồng tại Lào và Campuchia khoảng 200 nghìn ha. Ở Lào khoảng 50 nghìn ha, Campuchia 150 nghìn ha. Trong đó:

- Các công ty thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam trồng ở Lào khoảng 30 nghìn ha, Campuchia 70 nghìn ha.

- Công ty Hoàng Anh Gia Lai trồng ở Lào 23 nghìn ha, Campuchia 14 nghìn ha.
- Diện tích còn lại là của hơn 10 công ty khác.

2. Diện tích cao su của các công ty Việt Nam trồng tại Lào và Campuchia

Chủ yếu trên đất nương rẫy và đất rừng. Diện tích được mở rộng chủ yếu vào các năm 2009, 2010, 2011, 2012 - là những năm giá cao su trên thị trường thế giới ở mức cao từ 2.500 - 4.500 USD/tấn (thời điểm cao nhất năm 2011 giá cao su lên tới 5.000 USD/tấn).

3. Phát triển cao su ở Lào và Campuchia theo các phương thức chủ yếu là:

Các công ty của Việt Nam được Chính phủ, Trung ương và địa phương của 2 nước cho thuê đất từ 50 - 70 năm để trồng cao su; Các công ty của Việt Nam thuê đất của tư nhân để trồng cao su (Lào và Campuchia đa sở hữu về đất đai); Các công ty Việt Nam liên doanh, liên kết các công ty, tư nhân của 2 nước cùng phát triển cao su.

- Ở Lào từ năm 2013 Chính phủ Lào có chủ trương ngừng không giao đất cho các doanh nghiệp Việt Nam để phát triển cao su.

- Campuchia do tình hình chính trị và giá cao su đột ngột xuống thấp nên từ năm 2013 đến nay diện tích cao su của các công ty Việt Nam không được mở rộng.

4. Từ năm 2013 đến nay diện tích cao su của các công ty Việt Nam trồng ở Lào, Campuchia từ những năm 2007, 2008, 2009 đã được khai thác bước đầu. Năng suất năm đầu khai thác đạt trên dưới 1 tấn mù khô/ha. Đây là năng suất tương đối tốt. Cùng với khai thác, các công ty, tập đoàn công nghiệp cao su, công ty Hoàng Anh Gia Lai đã xây dựng nhà máy chế mù khô.

5. Định hướng phát triển cao su của Việt Nam tại Lào và Campuchia

- Lào và Campuchia có điều kiện khí hậu, đất đai phù hợp với phát triển cao su tập trung, quy mô lớn. Trong một thập kỷ qua Việt Nam đã đầu tư phát triển các doanh nghiệp cao su tại Lào và Campuchia với diện tích đạt khoảng 200 nghìn ha.

- Hiện tại và dự báo những năm tới giá cao su sẽ không có sự tăng cao, với điều kiện chính trị của Lào (Lào có chủ trương không giao đất cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng diện tích cao su); tình hình chính trị Campuchia dự báo không thuận lợi cho các doanh nghiệp cần nhiều diện tích để phát triển nông nghiệp đại điền.

- Đất trồng đòi hỏi của Lào và Campuchia phù hợp với phát triển cao su không còn nhiều. Phát triển cao su quy mô lớn sẽ xâm phạm vào diện tích rừng tự nhiên, điều này Chính phủ hai nước Lào và Campuchia và các tổ chức bảo vệ môi trường thế giới không đồng thuận.

Chính vì những nguyên nhân trên, trong những năm tới phát triển cao su ở Lào và Campuchia không mở rộng về diện tích, tập trung thâm canh diện tích đã trồng, đầu tư chế biến sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm cao su xuất khẩu, tiêu dùng trong nước để nâng cao hiệu quả của ngành sản xuất cao su.

III. Kết luận

1. Cao su được trồng với quy mô nông trại sản xuất ở Việt Nam đã gần 1 thế kỷ. Hiện nay cao su là một trong những cây công nghiệp lâu năm có vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Sản lượng xuất khẩu cao su của Việt Nam có vị trí cao trên thị trường thế giới.

Phát triển cao su ở Việt Nam đã tạo việc làm và thu nhập ổn định cho khoảng 0,5 triệu lao động trong đó có một bộ phận là lao động là đồng bào các dân tộc ít người. Những cánh rừng cao su ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, tạo môi trường sinh thái bền vững, kim ngạch xuất khẩu cao su của nước ta năm cao đạt 3,3 tỷ USD (năm 2011). Hiện nay trên 1,5 tỷ USD/năm.

2. Phát triển cao su của Việt Nam tại Lào và Campuchia đã mang lại hiệu quả rõ rệt, góp phần vào phát triển kinh tế nông nghiệp của 2 nước, mang lại lợi ích kinh tế cho các địa phương tại Lào và Campuchia, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho 100 nghìn lao động ở Lào và 200 nghìn lao động ở Campuchia. Cùng với đó là mang lại lợi nhuận cho các doanh nghiệp đầu tư của Việt Nam tại Lào và Campuchia.

3. Để phát triển cao su bền vững, trong thời kỳ tới không mở rộng diện tích cao su. Tập trung thâm canh diện tích cao su đã có cả ở Việt Nam, Lào và Campuchia. Tuyệt đối không phát triển cao su trên đất rừng tự nhiên ở cả Việt Nam, Lào, Campuchia.

Tập trung thâm canh diện tích cao su hiện tại đầu tư chế biến sâu, tạo sản phẩm cao su có giá trị cao, nâng cao hiệu quả của ngành sản xuất cao su ở Việt Nam, Lào, Campuchia./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

